



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

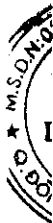
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 45



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

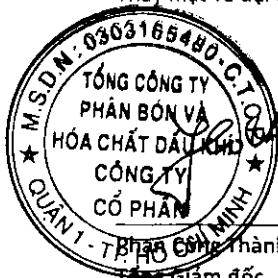
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0883/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.496.520.121.298	8.937.017.722.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	586.545.559.539	881.189.688.014
1. Tiền	111		586.545.559.539	402.189.688.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	479.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.681.599.650	498.808.741.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128.228.279.686	253.517.305.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	225.888.262.810	54.795.972.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	534.933.070.513	414.622.832.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(383.368.013.359)	(224.127.369.554)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.573.860.869.357	1.790.818.021.530
1. Hàng tồn kho	141		1.573.865.081.240	1.813.223.437.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.211.883)	(22.405.416.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.432.092.752	381.201.271.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.488.679.271	33.445.778.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		357.943.413.481	310.224.881.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	37.530.612.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.629.719.444.739	4.034.859.789.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845.000.000	616.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	845.000.000	616.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.649.332.680.208	2.920.306.263.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.843.351.692.442	2.139.799.946.632
- Nguyên giá	222		11.434.291.097.154	11.374.970.849.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.590.939.404.712)	(9.235.170.902.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	805.980.987.766	780.506.316.920
- Nguyên giá	228		1.159.815.731.217	1.121.085.705.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.834.743.451)	(340.579.388.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	180.772.898.610	190.456.645.571
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(137.180.643.592)	(127.496.896.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.432.287.256	263.451.212.754
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	89.432.287.256	263.451.212.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	408.053.000.000	408.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.283.578.665	251.976.567.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.893.338.597	41.932.369.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	95.439.059.946	57.953.857.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	128.013.698.990	129.152.858.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.126.239.566.037	12.971.877.511.584

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

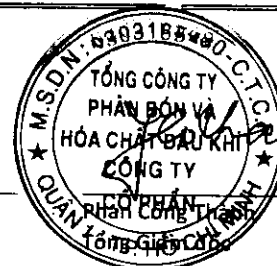
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.129.790.048.862	1.597.410.685.121
I. Nợ ngắn hạn	310		5.088.741.536.466	1.450.935.483.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	701.974.749.955	793.815.596.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	168.219.059.815	130.183.283.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	51.153.338.302	3.628.717.232
4. Phải trả người lao động	314		152.642.824.979	143.195.333.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	119.336.534.620	236.570.092.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	181.017.109.572	50.008.881.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.406.130.863.029	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	253.973.730.976	8.176.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.293.325.218	85.357.578.648
II. Nợ dài hạn	330		41.048.512.396	146.475.201.999
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.664.458.000	1.667.700.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	102.177.312.389
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38.384.054.396	42.630.189.610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.996.449.517.175	11.374.466.826.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.996.449.517.175	11.374.466.826.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	4.546.954.375.352
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.516.612.052.085	2.894.629.361.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.105.001.841.373	2.435.891.280.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		411.610.210.712	458.738.080.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.126.239.566.037	12.971.877.511.584

Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.231.102.325.146	11.782.317.454.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	169.155.333.187	212.599.625.509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	12.061.946.991.959	11.569.717.828.609
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.478.720.828.281	10.166.978.905.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.583.226.163.678	1.402.738.923.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	398.549.539.613	514.154.297.322
7. Chi phí tài chính	22	30	63.595.446.142	67.781.225.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.491.481.993	47.619.555.435
8. Chi phí bán hàng	25	31	680.555.013.769	710.286.850.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	626.551.274.343	429.680.915.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		611.073.969.037	709.144.228.527
11. Thu nhập khác	31		11.519.110.836	8.786.705.678
12. Chi phí khác	32		7.560.621.237	9.153.062.731
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.958.489.599	(366.357.053)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		615.032.458.636	708.777.871.474
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	134.907.449.951	24.328.423.358
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(37.485.202.027)	115.711.367.371
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		517.610.210.712	568.738.080.745


 Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu


 Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	615.032.458.636	708.777.871.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	386.283.021.970	394.327.941.371
Các khoản dự phòng	03	280.459.857.913	(423.204.632.982)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.064.957.906)	764.179.887
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(372.444.152.463)	(506.324.436.242)
Chi phí lãi vay	06	46.491.481.993	47.619.555.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	952.757.710.143	221.960.478.943
Thay đổi các khoản phải thu	09	(218.831.531.248)	(31.269.827.495)
Thay đổi hàng tồn kho	10	240.497.516.135	1.822.954.814.541
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.565.968.001	(575.119.241.508)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.996.130.148	(23.858.742.752)
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.733.256.830)	(73.355.628.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.067.136.419)	(335.670.056.362)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(148.269.388.644)	(214.151.427.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	818.916.011.286	791.490.369.263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.891.505.980)	(232.102.371.410)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	772.744	329.999.983
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.258.000.000.000)	(9.615.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.179.000.000.000	11.110.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	420.532.440.003	465.095.288.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.740.358.293.233)	1.728.322.916.693

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.052.141.976.529	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.646.011.113.500)	(707.152.179.119)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(782.516.698.600)	(2.738.880.797.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.623.614.164.429	(3.446.032.976.219)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 (297.828.117.518)	 (926.219.690.263)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60	 881.189.688.014	 1.808.047.736.004
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 3.183.989.043	 (638.357.727)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 586.545.559.539	 881.189.688.014


 Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu


 Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.309 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.304 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

10
ON
TN
EM
LC
ET
DA

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

ĐÓNG
CHẤM
TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.967.124.776	1.669.199.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	583.578.434.763	400.520.488.471
Các khoản tương đương tiền	-	479.000.000.000
	586.545.559.539	881.189.688.014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	83.700.000.000	90.000.000.000	-	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	132.750.000.000	75.000.000.000	-	148.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	92.812.500.000	93.750.000.000	-	96.562.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	107.100.000.000	127.500.000.000	-	102.000.000.000
	386.250.000.000	-	416.362.500.000	386.250.000.000	-	435.262.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	24.574.050.000	18.203.000.000	-	22.571.720.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	24.574.050.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	22.571.720.000
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(ii)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)		20.502.000.000	(16.902.000.000)	

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	23.293.722.660	16.948.855.002
Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong	7.729.125.844	3.529.275.718
Công ty Cổ phần F.A	5.400.418.601	10.952.499.956
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	5.049.774.400	11.121.726.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Nhà Vĩnh Lộc	4.414.904.407	10.831.076.276
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Kb Chemical Co., Ltd	-	9.760.640.000
Các khách hàng khác	8.092.144.580	20.309.456.788
	53.980.090.492	133.461.029.740
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	74.248.189.194	120.056.276.069
Tổng cộng	128.228.279.686	253.517.305.809

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17.067.491.200	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	44.079.540.446	16.196.470.756
	<u>183.337.031.646</u>	<u>19.417.270.756</u>
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>42.551.231.164</u>	<u>35.378.701.865</u>
Tổng cộng	<u>225.888.262.810</u>	<u>54.795.972.621</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
- Phải thu về bảo lãnh (i)	266.367.097.158	107.786.937.303
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	110.043.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.389.021.929	114.978.082.196
Phải thu ngắn hạn khác	47.761.539.897	75.392.401.621
	<u>534.933.070.513</u>	<u>414.622.832.649</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>388.485.919.646</u>	<u>262.970.431.024</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845.000.000	616.100.000
	<u>845.000.000</u>	<u>616.100.000</u>

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 158.580.159.855 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 (xem Thuyết minh số 33).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTJSJC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTJSJC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	274.210.209.298	835.463.228	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu về bảo lãnh	266.367.097.158	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	1.545.947.178
	384.203.476.587	835.463.228	225.673.316.732	1.545.947.178
Dự phòng phải thu khó đòi	383.368.013.359		224.127.369.554	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	138.038.174.579	-	69.577.389.222	-
Nguyên liệu, vật liệu	450.474.860.815	(4.211.883)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	3.201.787.443	-	5.298.243.692	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.109.757.591	-	75.589.098.796	-
Thành phẩm	813.862.333.269	-	1.090.432.350.124	(22.332.360.042)
Hàng hoá	149.178.167.543	-	262.595.186.288	-
	1.573.865.081.240	(4.211.883)	1.813.223.437.892	(22.405.416.362)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	128.013.698.990	-	129.152.858.473	-
Tổng cộng	1.701.878.780.230	(4.211.883)	1.942.376.296.365	(22.405.416.362)

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 68.844.437 VND (năm trước: 217.206.678 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 22.332.360.042 VND (năm trước: trích lập 22.332.360.042 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính cao hơn giá gốc của thành phẩm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.029.512.339	5.654.446.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	439.115.422	4.341.716.070
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	185.723.019	10.650.109.221
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.834.328.491	12.799.506.289
	<u>8.488.679.271</u>	<u>33.445.778.200</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	14.942.428.865	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.733.681.517	22.592.700.959
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.217.228.215	19.339.668.857
	<u>54.893.338.597</u>	<u>41.932.369.816</u>

100%
CỔ
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
NG

13
G
N
AT
NC
PH
H

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.240.219.220.073	8.200.990.793.252	55.576.122.454	253.098.289.079	625.086.424.688	11.374.970.849.546
Tăng trong năm	1.130.722.267	13.385.568.788	10.370.334.140	18.119.097.320	343.634.223	43.349.356.738
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.349.584.812	10.539.014.694	-	-	5.657.709.980	23.546.309.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.791.333)	(2.620.640.000)	(3.627.987.283)	-	(7.575.418.616)
Số dư cuối năm	2.248.699.527.152	8.223.588.585.401	63.325.816.594	267.589.399.116	631.087.768.891	11.434.291.097.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.581.675.805.139	6.907.086.013.985	49.934.889.863	212.122.374.841	484.351.819.086	9.235.170.902.914
Khấu hao trong năm	79.173.603.246	242.179.976.787	2.733.246.704	20.424.308.900	18.832.784.760	363.343.920.397
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.791.333)	(2.620.640.000)	(3.627.987.266)	-	(7.575.418.599)
Số dư cuối năm	1.660.849.408.385	7.147.939.199.439	50.047.496.567	228.918.696.475	503.184.603.846	9.590.939.404.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	658.543.414.934	1.293.904.779.267	5.641.232.591	40.975.914.238	140.734.605.602	2.139.799.946.632
Tại ngày cuối năm	587.850.118.767	1.075.649.385.962	13.278.320.027	38.670.702.641	127.903.165.045	1.843.351.692.442

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.258.863.873.470 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.209.326.536.917 VND).

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	159.117.493.074	123.565.308.942	34.438.124.395	1.121.085.705.759
Tăng trong năm	36.342.070.618	-	1.877.954.840	510.000.000	38.730.025.458
Số dư cuối năm	840.306.849.966	159.117.493.074	125.443.263.782	34.948.124.395	1.159.815.731.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	53.150.623.035	159.117.493.074	113.803.718.434	14.507.554.296	340.579.388.839
Khấu hao trong năm	5.364.650.554	-	4.126.255.830	3.764.448.228	13.255.354.612
Số dư cuối năm	58.515.273.589	159.117.493.074	117.929.974.264	18.272.002.524	353.834.743.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	750.814.156.313	-	9.761.590.508	19.930.570.099	780.506.316.920
Tại ngày cuối năm	781.791.576.377	-	7.513.289.518	16.676.121.871	805.980.987.766

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 282.281.395.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.259.429.211 VND).



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13.681.075.533	113.815.821.098	127.496.896.631
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.678.063.921	9.683.746.961
Số dư cuối năm	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	85.818.076.467	104.638.569.104	190.456.645.571
Tại ngày cuối năm	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610

Danh mục bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501	90.358.442.144	24.097.962.643	66.260.479.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546	157.460.134.120	72.301.933.250	85.158.200.870
Tòa nhà PVFCCo tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563	70.134.965.938	31.097.000.738	39.037.965.200
	<u>317.953.542.202</u>	<u>137.180.643.592</u>	<u>180.772.898.610</u>	<u>317.953.542.202</u>	<u>127.496.896.631</u>	<u>190.456.645.571</u>

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.961.294.531	35.961.294.531	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.569.317.521	1.569.317.521	-	-
	37.530.612.052	37.530.612.052	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.003.420.326	26.311.599.396	26.271.153.842	1.043.865.880
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.003.420.326	11.236.853.466	11.196.407.912	1.043.865.880
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.074.745.930	15.074.745.930	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82.937.175.883	82.937.175.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	98.946.155.420	54.067.136.419	44.879.019.001
Thuế thu nhập cá nhân	2.175.082.105	66.445.853.383	63.739.309.907	4.881.625.581
Thuế tài nguyên	330.451.200	3.886.810.080	3.883.183.440	334.077.840
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	5.410.401.039	5.515.414.640	14.750.000
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	109.059.899	214.073.500	14.750.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.236.472.758	5.236.472.758	-
- Các loại thuế khác	-	64.868.382	64.868.382	-
	3.628.717.232	283.937.995.201	236.413.374.131	51.153.338.302

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.120.068.273
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	-	139.885.548.886
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 tấn	-	11.365.026.465
Các dự án khác	60.300.234.313	83.080.569.130
	89.432.287.256	263.451.212.754

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	54.210.602.236	35.969.702.213
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Các khoản khác	41.228.457.710	10.863.034.157
	95.439.059.946	57.953.857.919

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	6.644.636.920	6.329.324.980
Technip Italy S.p.A	6.241.005.205	13.896.504.050
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	125.790.123.136	167.553.917.204
	138.675.765.261	194.633.831.234
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	563.298.984.694	599.181.765.181
	701.974.749.955	793.815.596.415

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Hanwa Co.,Ltd.	35.653.213.200	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	11.578.660.000	7.327.222.000
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	3.000.000.000	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9.736.400.000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8.738.495.360
Forpias Industry Limited	-	7.076.580.000
Các khách hàng khác	12.005.377.712	15.628.269.908
	62.237.250.912	55.125.466.948
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	105.981.808.903	75.057.816.457
	168.219.059.815	130.183.283.405

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thưởng an toàn, định mức	23.777.542.365	16.439.656.286
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.491.175.484	9.800.879.054
Chi phí khí	10.765.237.444	3.725.626.697
Chi phí lãi vay	1.758.225.163	-
Chi phí xây dựng cơ bản phải trả	-	106.797.556.696
Chi phí phải trả khác	71.544.354.164	99.806.374.030
	119.336.534.620	236.570.092.763
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	30.264.759.363	74.714.781.807

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 33)	127.619.090.471	-
Cổ tức phải trả	26.777.246.159	26.615.924.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.683.994.067	4.724.201.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.936.778.875	18.668.755.121
	181.017.109.572	50.008.881.377
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	129.974.954.783	2.242.515.552
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.664.458.000	1.667.700.000
	2.664.458.000	1.667.700.000

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	14.839.522.162	-	14.839.522.162
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(23.015.522.162)	-	(23.015.522.162)
Phân loại lại	-	253.973.730.976	253.973.730.976
Số dư cuối năm	-	253.973.730.976	253.973.730.976

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ
	VND
Số dư đầu năm	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	153.265.968.587
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.469.550.000)
Phân loại lại	(253.973.730.976)
Số dư cuối năm	-

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	2.286.345.560.776	685.511.113.500	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276
Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	-	-	1.525.241.275.879	892.000.000.000	633.241.275.879	633.241.275.879
Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)						
Ngân hàng TMCP Công Thương	-	-	841.055.139.874	69.000.000.000	772.055.139.874	772.055.139.874
Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	-	-	5.052.641.976.529	1.646.511.113.500	3.406.130.863.029	3.406.130.863.029

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.500.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 24/2024/HĐTD-NH/TTKD ngày 25 tháng 9 năm 2024 với số tiền cho vay là 400.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền khí. Khoản vay có lãi suất áp dụng là 2,6%/năm với thời hạn 5 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số 05).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	568.738.080.745	568.738.080.745
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(233.071.000.000)	(233.071.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.739.339.820.000)	(2.739.339.820.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(603.101.816)	(603.101.816)
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	517.610.210.712	517.610.210.712
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(112.959.000.000)	(112.959.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(782.668.520.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.516.612.052.085	10.996.449.517.175

- (i) Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với số tiền là 6.959.000.000 VND; và
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2024 với số tiền 106.000.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 782.668.520.000 VND (tương đương với mức 2.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	13.344.993	5.341.665
Euro (EUR)	32.629	32.547

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	24.301.530.549	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	97.206.122.196	92.903.350.320
Sau năm năm	461.729.080.431	464.516.751.600
	583.236.733.176	580.645.939.500

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh chiếm tỷ trọng khoảng 13% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	10.491.683.154.848	10.571.145.772.872
Doanh thu xuất khẩu	1.570.263.837.111	998.572.055.737
	12.061.946.991.959	11.569.717.828.609
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	9.148.083.439.657	9.319.382.248.232
Giá vốn xuất khẩu	1.330.637.388.624	847.596.657.158
	10.478.720.828.281	10.166.978.905.390

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	11.052.985.243.458	1.008.961.748.501	12.061.946.991.959
Giá vốn hàng bán	(9.513.266.894.101)	(965.453.934.180)	(10.478.720.828.281)
Lợi nhuận gộp	1.539.718.349.357	43.507.814.321	1.583.226.163.678
Năm trước			
Doanh thu thuần	10.432.243.396.736	1.137.474.431.873	11.569.717.828.609
Giá vốn hàng bán	(9.031.768.130.598)	(1.135.210.774.792)	(10.166.978.905.390)
Lợi nhuận gộp	1.400.475.266.138	2.263.657.081	1.402.738.923.219

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón sản xuất	10.372.427.273.906	9.771.904.933.642
Doanh thu kinh doanh hóa chất sản xuất	782.027.541.875	840.512.835.832
Doanh thu khác	67.685.760.864	32.425.252.771
	11.222.140.576.645	10.644.843.022.245
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	169.155.333.187	212.599.625.509
	169.155.333.187	212.599.625.509
Doanh thu thuần	11.052.985.243.458	10.432.243.396.736

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	8.743.307.840.376	8.332.616.423.507
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	721.857.614.142	683.418.843.313
Giá vốn khác	48.101.439.583	15.732.863.778
	9.513.266.894.101	9.031.768.130.598

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh phân bón	943.906.427.592	1.038.355.359.679
Doanh thu kinh doanh hóa chất	65.055.320.909	99.119.072.194
Doanh thu thuần	1.008.961.748.501	1.137.474.431.873

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh phân bón	906.220.332.949	1.041.823.678.838
Giá vốn kinh doanh hóa chất	59.233.601.231	93.387.095.954
	<u>965.453.934.180</u>	<u>1.135.210.774.792</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.853.232.714.802	6.865.645.706.873
Chi phí nhân công	600.692.844.597	503.173.580.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	386.283.021.970	394.327.941.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.119.092.426	912.202.389.385
Chi phí dự phòng	317.946.799.462	(56.655.527.703)
Chi phí khác bằng tiền	319.766.456.381	611.291.004.959
	<u>10.378.040.929.638</u>	<u>9.229.985.095.177</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	333.582.629.076	439.184.626.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.860.750.660	66.851.219.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.106.159.877	8.118.450.893
	<u>398.549.539.613</u>	<u>514.154.297.322</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	46.491.481.993	47.619.555.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.103.964.149	11.273.045.667
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	8.888.624.631
	<u>63.595.446.142</u>	<u>67.781.225.733</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	302.896.342.963	309.792.032.942
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	242.386.533.089	253.541.922.520
Chi phí nhân viên bán hàng	42.539.579.717	41.144.608.190
Các khoản chi phí bán hàng khác	92.732.558.000	105.808.286.799
	680.555.013.769	710.286.850.451
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	168.532.105.215	149.810.151.175
Dự phòng phải thu khó đòi	159.240.643.805	(145.704.205)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.328.288.679	31.014.977.448
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	263.450.236.644	249.001.491.412
	626.551.274.343	429.680.915.830

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên		
thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134.907.449.951	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		
năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	24.328.423.358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	134.907.449.951	24.328.423.358
hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	615.032.458.636	708.777.871.474
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(323.569.816.038)	(1.283.444.651.922)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	622.468.681.807	335.272.705.796
Chuyển lỗ	(239.394.074.652)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế năm hiện hành	674.537.249.753	(239.394.074.652)
Trong đó:		
(Lỗ) tính thuế của hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi	(140.104.240.701)	(668.930.838.506)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	814.641.490.454	429.536.763.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên		
thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134.907.449.951	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón Ure: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024). Năm 2024, Tổng Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(48.606.323.576)	126.832.488.920
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.121.121.549	(11.121.121.549)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.485.202.027)	115.711.367.371

33. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCO/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 73.109.451 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.317,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 6.333.579,35 USD (tương đương 158.580.159.855 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 5 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 158.580.159.855 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 1.266.715,87 USD (tương đương 30.961.069.384 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 127.619.090.471 VND (xem Thuyết minh số 21).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết

Mẫu số B 09-DN

Mỗi quan hệ

Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện Lực Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	9.881.185.195.423	9.959.540.358.219
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	2.922.906.234.008	2.875.207.007.010
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.045.261.933.610	2.855.281.987.860
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.877.064.855.880	2.174.473.612.518
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	1.891.315.841.250	1.893.063.337.750
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	132.966.743.012	127.929.716.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.926.419.500	22.250.200.700
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	631.685.913	823.947.618
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.482.250	195.503.355
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	9.915.044.489
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	400.000.000
Chiết khấu thương mại	169.155.333.187	212.599.625.509
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	63.113.949.683	61.488.531.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	60.209.666.493	60.306.226.996

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	27.944.144.123	40.763.888.113
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	17.887.572.888	50.040.978.500
Mua hàng hóa dịch vụ	6.944.486.813.689	5.756.771.524.003
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.242.440.252.264	5.197.857.025.811
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	257.773.330.310	244.877.830.362
Công ty Cổ phần PVI	95.977.419.227	73.858.114.399
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68.344.208.715	60.811.652.684
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	64.050.991.322	2.171.985.286
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	63.314.363.049	31.193.029.212
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	43.850.710.094	46.087.049.381
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	23.338.773.418	25.792.832.608
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	25.325.504.881	26.925.313.555
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	19.128.018.604	18.084.275.088
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	11.434.750.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.202.041.758	7.519.029.964
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	5.311.902.058	1.967.299.554
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	5.274.120.727	1.538.400.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.673.422.960	3.272.832.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.611.449.260	-
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	1.496.158.265	1.270.947.280
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.040.040.724	252.933.856
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	960.000.000	9.558.637.383
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	427.171.563	442.303.574
Viện Dầu khí Việt Nam	260.845.490	1.175.482.690
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	251.339.000	481.734.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.632.813.636
Cổ tức đã trả	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.395.300.000	61.021.860.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	10.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	7.500.000.000	14.062.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	7.200.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	6.375.000.000	11.475.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	2.184.360.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.747.794.520	10.003.609.590
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.747.794.520	10.003.609.590
Thu nhập khác	3.328.832.301	842.283.519
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.512.019.630	842.283.519
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.226.930.741	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	589.881.930	-
Các khoản vay đã trả	-	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	707.152.179.119
Chi phí lãi vay	-	47.162.569.134
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	47.162.569.134

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.248.189.194	120.056.276.069
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	36.455.230.371	38.512.072.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	32.048.231.131	19.670.906.460
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	2.715.095.707	54.342.832.500
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.325.085.200	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	172.480.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.098.885	279.923.059
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.803.714.920
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	1.003.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	19.533.730
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	2.475.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.551.231.164	35.378.701.865
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.449.900.000	35.271.597.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.257.766.510	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	976.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	715.481.184	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.625	107.104.115
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	59.700.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	388.485.919.646	262.970.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	110.043.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.103.410.959	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	900.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.218.082.192
Phải trả người bán ngắn hạn	563.298.984.694	599.181.765.181
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	465.343.001.586	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	48.043.928.899	63.782.261.381
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	21.756.030.888	17.383.903.947
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	8.344.696.417	5.134.568.701
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	7.504.078.987	12.115.130.383
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đồng Nam Bộ	6.018.929.654	5.612.529.876
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.427.348.215	1.708.113.736

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.040.040.724	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	393.548.760	16.357.680
Công ty Cổ phần PVI	322.343.082	6.360.208.734
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.530.965	284.383.008
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Người mua trả tiền trước	105.981.808.903	75.057.816.457
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	103.905.340.072	13.265.131.058
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	2.076.468.831	6.604.264.542
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	42.704.557.454
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	12.417.238.403
Công ty Cổ phần PVI	-	66.625.000
Phải trả ngắn hạn khác	129.974.954.783	2.242.515.552
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.619.090.471	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Chi phí phải trả	30.264.759.363	74.714.781.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.499.521.919	56.065.889.597
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.765.237.444	3.725.626.697
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	14.923.265.513

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.034.655.238	-
Ông Phan Công Thành	1.319.774.609	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.811.569.993	1.642.081.715
Ông Nguyễn Ngọc Anh	881.947.000	109.481.454
Ông Hoàng Trọng Dũng	683.413.306	1.856.544.776
Ông Dương Trí Hội	998.276.101	1.733.053.856
Ông Hồ Quyết Thắng	1.420.709.988	608.951.838
Ông Lê Cự Tân	654.488.819	1.889.993.078
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.778.579.032	1.596.384.952
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Tạ Quang Huy	1.722.692.238	1.565.965.524
Ông Võ Ngọc Phương	1.650.013.731	1.572.343.719
Ông Cao Trung Kiên	1.415.001.469	1.671.906.909
Ông Vũ An	92.920.455	-

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Lê Văn Quốc Việt	167.734.661	1.277.703.857
Bà Lê Thị Thu Hương	392.988.321	1.433.213.856
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Lương Phương	297.153.967	290.961.702
Bà Trần Thị Phượng	1.148.620.982	500.179.022
Ông Louis T.Nguyen	77.297.292	280.456.480
Ông Lê Vinh Văn	196.777.383	1.085.525.407
	21.384.462.026	22.580.855.857

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiểm nhiệm về chức vụ



Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025